TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 570/2026/DS-PT
Ngày: 02/7/2026

V/v tranh chấp *"ranh giới quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu;

Các Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh;

Ông Nguyễn Phú Thọ.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Hồng Mơ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2026 về việc tranh chấp "Ranh giới quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2026/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 8 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1021/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Võ Thành Đ, sinh năm 1964;

Nơi cư trú: I ấp A, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Bị đơn: Chị Võ Thị Thanh T, sinh năm 1992;

Nơi cư trú: ấp A, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Hồ Mỹ S, sinh năm 1985.

Địa chỉ: số A, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp

3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị C, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Số A, đường Q, khóm H, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Võ Thanh Đ1.

(*Tại phiên tòa có mặt ông Đ1, bà S, bà T. Vắng mặt bà C*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Võ Thành Đ trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ mẹ của ông là cụ Phan Thị H được chia thừa kế một phần đất ONT với diện tích là 528m^2, thuộc thửa số 98a và 746, tờ bản đồ số 1a, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp), ông Đ đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/10/2001. Trước đó phần đất này nguồn gốc là của bà ngoại ông là cụ Nguyễn Thị Đ2 để thừa kế lại cho mẹ ông và mẹ ông để lại cho ông đứng tên, hiện nay ông đang sử dụng từ tháng 9/2013 cho đến nay.

Do trước đây bà ngoại ông có tranh chấp với bà Nguyễn Thị Tuyết V, vì vậy bà ngoại ông đã ủy quyền cho dì ông tên Phan Thị C để dì có quyền quyết định các vấn đề tranh chấp về đất đai. Sau khi giải quyết xong việc tranh chấp với bà V, bà ngoại ông đồng ý phân chia đất đều cho 05 người con, diện tích đất của bà lúc đó khoảng 2.640m^2, bà có cắm ranh và vị trí cho mỗi người khoảng hơn 500m^2. Lúc này do bận làm ăn nên mẹ ông đã để đất trống và tin tưởng chị em ruột thịt ở gần nên cũng không có làm ranh cụ thể. Sau đó, vào năm 2001 mẹ ông chuyển nhượng cho ông và ông vẫn để trống phần đất chứ chưa sử dụng.

Nay ông về cất nhà ở tại đây và thấy rằng phía sau đất ông giáp với bà Phan Thị C, bà C đã lấn sang phía bên phần đất của ông. Sau đó, ông có nhờ ban nhân dân ấp và Tư pháp xã hòa giải thì được biết bà C đã chuyển nhượng đất cho cháu là Đỗ Thị Hồng T1, bà T1 để lại cho con gái là Võ Thị Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất.

Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phan Thị C và Võ Thị Thanh T phải giao trả cho ông phần đất lấn chiếm là 162m^2, có vị trí giới hạn bởi các mốc 1-2-3-4-1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 15/11/2023.

Ông Đ thống nhất với biên bản xem xét thẩm định và biên bản định giá cùng ngày 15/11/2023, không yêu cầu định giá lại.Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Theo nội dung các lời khai tại Tòa án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Võ Thị Thanh T2 bày:

Chị T có phần đất diện tích 759,0m^2, thuộc thửa đất số 180, TBĐ số 3, đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 273822, số vào sổ CS07030 do Sờ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 21/12/2021 cho Võ Thị Thanh T đứng tên.

Phần đất này do chị T nhận chuyển nhượng của bà Phan Thị C theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứng thực số 3670, ngày 22/11/2021 của Văn phòng C2. Giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 50.000.000 đồng nhưng giá trị chuyển nhượng thực tế là 650.000.000 đồng.

Nguồn gốc thửa đất số 180, TBĐ số 3 trước đây là thửa 21, tờ bản đồ số 03 được cấp cho hộ bà Phan Thị C ngày 19/7/2019 với diện tích 928m^2. Đến tháng

09/2019 bà C lập thủ tục tách thửa đối với thửa 21 làm thành 02 thửa gồm:

Thửa 179, TBĐ số 3, diện tích 169m^2, đất CLN.

Thửa 180, TBĐ *số* 3, diện tích 759m^2, đất CLN.

Sau đó bà C chuyển nhượng thửa 179 cho cha, mẹ của chị là ông Võ Văn T3, bà Đỗ Thị Hồng T1.

Riêng thửa 180, bà C chuyển nhượng cho chị và chị dã được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/12/2021. Khi nhận chuyển nhượng có cán bộ địa chính đến xem xét vị trí cho chị, sau đó chị đã vào sử dụng đất và chị xây dựng vách tường cao khoảng 2m bao bọc xung quanh phần đất không ai tranh chấp hay ngăn cản gì. Chị sử dụng đúng diện tích mình đã được cấp quyền sử dụng đất, không lấn đất của ông Đ nên chị không đồng ý theo yêu cầu của ông Đ, yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Chị T thống nhất với biên bản xem xét thẩm định và biên bản định giá cùng ngày 15/11/2023, không yêu cầu định giá lại. Ngoài ra, tôi không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị C1: được Tòa án triệu tập lần thứ 02 nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của mẹ của bà (là bà Đ2) lúc còn sống có khoảng 2.640m^2, mẹ của bà đã phân chia cho 05 người con Nguyễn Văn L 11,5m, Nguyễn Văn V1 4,6m, Phan Thị H 8m, Phan Thị M ngang 4,6m; Phan Thị C1 4,6m; Phía sau đất còn 02 con mương và 01 líp đất, để chôn cất ông bà và cho lại cho người con nào chăm sóc bà Đ2. Bà C1 là người chăm sóc bà Đ2 nên được cho phần mương và líp đất này, bà đã lấp được 01 con mương để sử dụng. Sau này ông Đ tranh chấp và nhổ bỏ hàng rào của bà.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2026/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 8 – Đồng Tháp đã quyết định:

Áp dụng: khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 135,Điều 173 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12; khoản 5 Điều 166; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành Đ về việc buộc chị Võ Thị Thanh T phải giao trả phần đất 162m² (mốc 1-2-3-4-1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 15/11/2023, xác nhận ngày 26/12/2023).

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 98a, tờ bản đồ số 1ado ông Võ Thành Đ đứng tên quyền sử dụng đất và thửa đất số 180, TBĐ số 3dochị Võ Thị Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất là đoạn thẳng từ mốc 1 - 4theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 15/11/2023, xác nhận ngày 26/12/2023.

Các bên đương sự có nghĩa vụ tôn trọng và sử dụng đúng ranh đất đã xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất của ranh đất được giao.

(*Kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 15/11/2023, xác nhận ngày 26/12/2023 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2023)*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 06/02/2026, nguyên đơn ông Võ Thành Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Võ Thành Đ.

2. Buộc bà Phan Thị C và bà Võ Thị Thanh T phải giao trả cho ông Võ Thành Đ phần đất lấn chiếm là 162m^2 có vị trí mốc 1-2-3-4-1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng tranh chấp ngày 15/11/2023.

3. Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu buộc bà Phan Thị C và Võ Thị Thanh T phải giao trả lại cho ông Võ Thành Đ phần đất lấn chiếm là 162m^2 có vị trí các mốc 1-2-3-4- 1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 15/11/2023 thì yêu cầu buộc bà Võ Thị Thanh T tháo dỡ 02 bức tường trả lại cho Võ Thành Đ diện tích đúng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp là 446m^2

4. Buộc bà Phan Thị C và bà Võ Thị Thanh T phải tháo dỡ bức tường từ mốc 1 đến móc 2 để trả lại cho ông Võ Thành Đ diện tích là 29,143m^2 do ông Đ đổi đất với bà B hiện nay bản án số 20/2026/DS-ST ngày 02/02/2026 đã tuyên xử mà không đề cập đến việc buộc bà T phải tháo dỡ bức tường trả lại phần đất này cho ông Võ Thành Đ.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm;***

Nguyên đơn Võ Thành Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Viện kiểm sát phân tích, đánh giá về nhận định của bản án sơ thẩm, qua trình bày của người tham gia tố tụng, xác định phán quyết của cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Thành Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2026/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 8 – Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn Võ Thành Đ nộp đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Trên cở sở lời khai cùng các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 8 tỉnh Đồng Tháp đã xác định:

Nguyên đơn ông Võ Thành Đ cho rằng ông có phần đất diện tích 528m² có nguồn gốc từ bà ngoại Nguyễn Thị Đ2 cho mẹ của ông là bà H và bà H để lại cho ông. Hồ sơ ông nộp gồm Bản án số 48/1999/DSST ngày 19/3/1999, trích lục án dân sự ngày 20/8/1999, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/01/2001, Biên bản xác định ranh ngày 03/01/2001 và nhiều biên bản hòa giải của UBND xã T (2014, 17/8/2023...). Nguyên đơn yêu cầu Tòa buộc chị Võ Thị Thanh T và bà Phan Thị C trả lại đất cho ông, tuy nhiên số liệu yêu cầu thay đổi qua từng văn bản: lúc đầu 82 m², sau tăng thành 162 m² khi thì 98 m² thay đổi theo từng tài liệu (BL46, BL68–70, BL78, BL83–84, BL89).

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn xuất trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 305920 do UBND huyện C cấp ngày 08/10/2001 cho Võ Thành Đ, thửa 98a, tờ bản đồ 1a, diện tích 446 m².

Qua tài liệu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thể hiện ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 98a trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đ2. Trong lời khai ngày 27/8/2024 (BL168–169), ông Đ trình bày khi nhận GCN năm 2001 "không được chỉ ranh, không kiểm tra diện tích" và chỉ từ năm 2013 mới phát hiện và xảy ra tranh chấp. Tuy nhiên qua đối chiếu hồ sơ cấp quyền sử dụng đất thửa 98a cho ông Đ thể hiện cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành đo đạc xác định ranh đất và thể hiện sơ đồ khu đất. Tại phiên tòa ngày 30/9/2025 và phiên toà ngày 02/02/2026 ông Đ cũng thừa nhận chữ ký trong biên bản xác định ranh đất ngày 06/7/2001(BL 06) và Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 04/9/2001 (BL 101) là của ông, như vậy có căn cứ xác định việc cấp quyền sử dụng đất thửa 98a cho ông Đ là đúng trình tự theo quy định, nội dung này cũng phù hợp với Công văn 1647/UBND-KT ngày 28/11/2025 của UBND xã T, tỉnh Đồng Tháp. Tại phiên toà ông Đ cho rằng ông ký tên vào các văn bản này là do bà C đem đến nhà cho ông ký mà không đọc kỹ, tuy nhiên ông Đ không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Như vậy ngày 08/10/2001 UBND huyện C cấp cho Võ Thành Đ quyền sử dụng đất thửa 98a, tờ bản đồ 1a, diện tích 446 m² là đúng quy định pháp luật, việc ông Đ cho rằng ông được quyền sử dụng đất phần đất diện tích 528m² là không có căn cứ chứng minh.

Theo người làm chứng bà Nguyễn Thị Tuyết V (lời khai ngày 15/11/2023, BL174) xác nhận phần đất của bà V, của bà C và của ông Đ "không thay đổi so với hiện trạng", chiều dài ranh từ Quốc lộ H kéo vào của các thửa bằng nhau và "việc chị T xây hàng rào phía sau là đúng ranh". Lời khai này phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; cụ thể tại hồ sơ xin cấp đổi thửa 98 của bà V có thể hiện cạnh giáp ranh giữa đất bà V với đất ông Đ có kích thước bằng nhau là 45,38m. Đối chiếu với sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 15/11/2023 thể hiện thửa 98a của ông Đ có cạnh giáp thửa 98 của bà V có kích thước là 45,82m. Như vậy hiện trạng ông Đ sử dụng và thời điểm nhận chuyển nhượng của bà Đ2 là không thay đổi, việc có sai số là việc kỹ thuật đo đạc. Xét phần diện tích hiện tại ông Đ đang sử dụng theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 15/11/2023 thể hiện là 431m^2, ít hơn so với diện tích được cấp quyền sử dụng đất là 446m^2, điều này được giải thích là do giữa ông Đ và chủ đất giáp ranh là bà Phan Thị B có thỏa thuận đổi đất nên đã làm thay đổi kích thước phần cạnh giáp QL 80, ông Đ và gia đình bà B đã thừa nhận nội dung này.

Người làm chứng bà Đỗ Thị Hồng H1 là chị em bạn dì ruột với ông Đ, có mặt tại phiên toà sơ thẩm cũng trình bày cùng nội dung trình bày của bà V.

Ông Đ yêu cầu trả đất phải chứng minh diện tích đó không thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của chị T hoặc quyền sử dụng đất của chị T được cấp trái pháp luật. Tuy nhiên, hồ sơ hiện tại không có chứng cứ kỹ thuật, hành chính hay pháp lý nào để phủ nhận hiệu lực Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 273822, số vào sổ CS07030 do Sờ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 21/12/2021 cho Võ Thị Thanh T. Trong khi đó, bị đơn có đầy đủ hồ sơ hợp pháp và trích đo kỹ thuật đã xác định rõ ranh giới.

Từ những tài liệu, chứng cứ và lập luận nêu trên, Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành Đ về việc buộc chị Võ Thị Thanh T phải giao trả phần đất 162 m² thuộc các mốc 1-2-3-4-1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 15/11/2023, xác nhận ngày 26/12/2023. Thấy rằng nhận định và phán quyết của cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với tình tiết khách quan trong vụ án, ông Võ Thành Đ kháng cáo nhưng không có cơ sở để chứng minh, đồng thời cũng không cung cấp được tình tiết gì mới nên kháng cáo này không được chấp nhận, cần thiết giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp nội dung vụ án, đúng theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do ông Võ Thành Đ thuộc trường hợp được miễn án phí nên ông không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Thành Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2026/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 8 – Đồng Tháp.

Áp dụng khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12; khoản 5 Điều 166; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành Đ về việc buộc chị Võ Thị Thanh T phải giao trả phần đất 162m² (mốc 1-2-3-4-1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 15/11/2023, xác nhận ngày 26/12/2023).

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 98a, tờ bản đồ số 1ado ông Võ Thành Đ đứng tên quyền sử dụng đất và thửa đất số 180, TBĐ số 3dochị Võ Thị Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất là đoạn thẳng từ mốc 1 - 4theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 15/11/2023, xác nhận ngày 26/12/2023.

Các bên đương sự có nghĩa vụ tôn trọng và sử dụng đúng ranh đất đã xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất của ranh đất được giao.

(*Kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 15/11/2023, xác nhận ngày 26/12/2023 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2023)*

2. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Ông Võ Thành Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp; (1)
- TAND khu vực 8 – Đồng Tháp;(1)
- THADS tỉnh Đồng Tháp; (1)
- Các đương sự; (1)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Trung Hiếu